

CTCP Hưng Thịnh Incons

Ngày 30/09/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	0%	2.0%

DT thuần Q3/25
163
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.0 17.0%
YoY: ▲ 57.0 53.5%

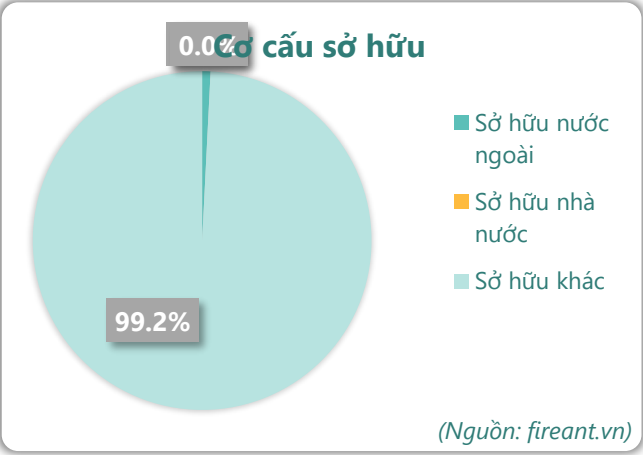
LN thuần Q3/25
2.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.6 -86.2%
YoY: ▲ 1.33 80.7%

LN sau thuế Q3/25
1.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.1 -90.5%
YoY: ▲ 1.38 656%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
39.9%
YoY: +/-▼ 4.9%

ROE (TTM) Q3/25
3.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

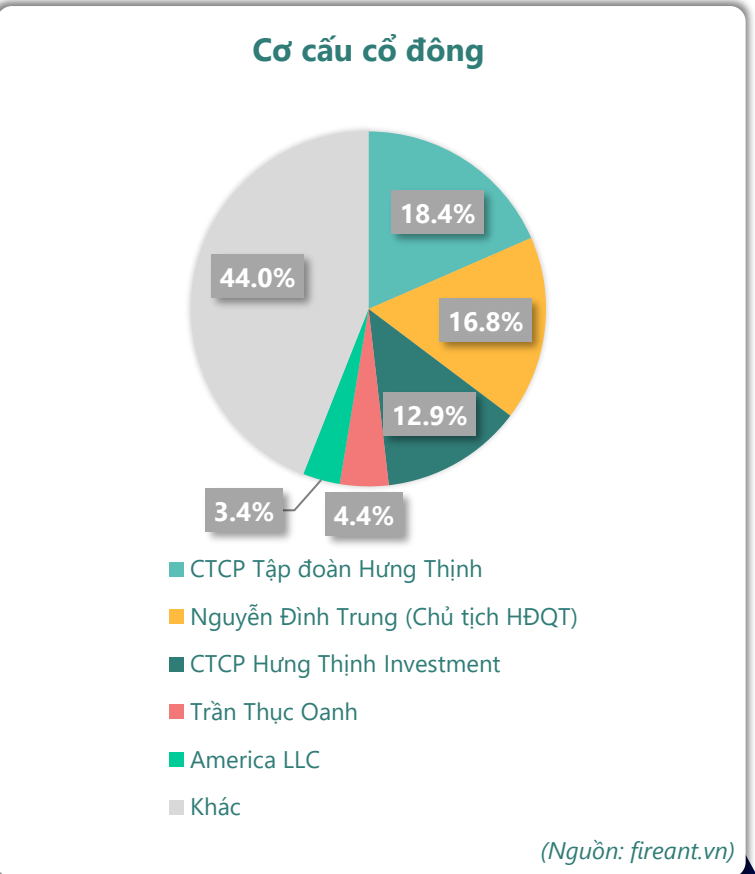
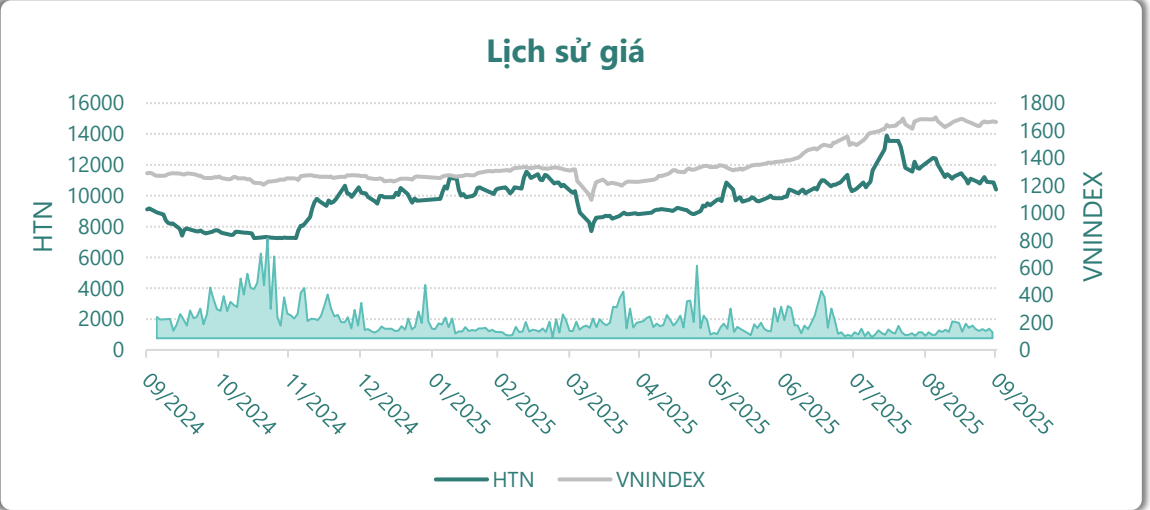
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,250 - 13,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	927
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965,940
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.15
EPS	568
P/E	18.3



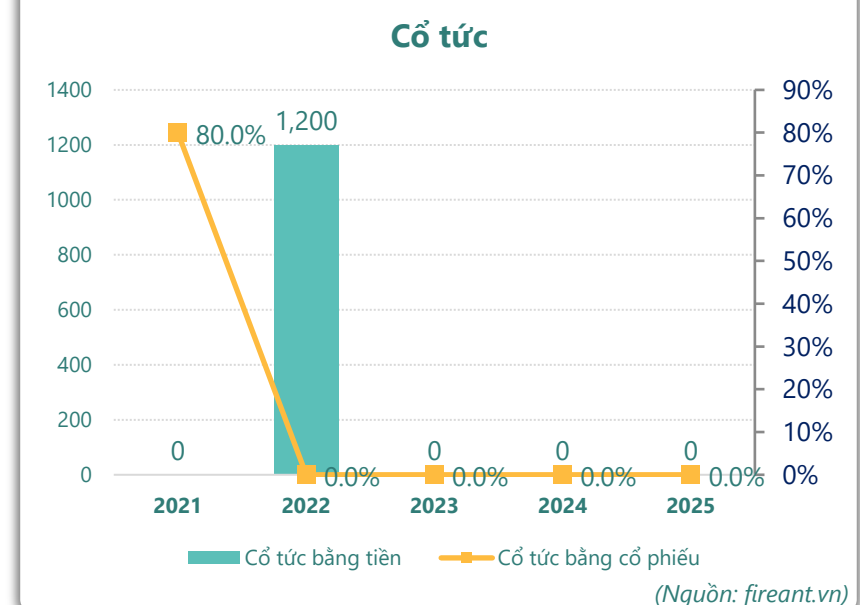
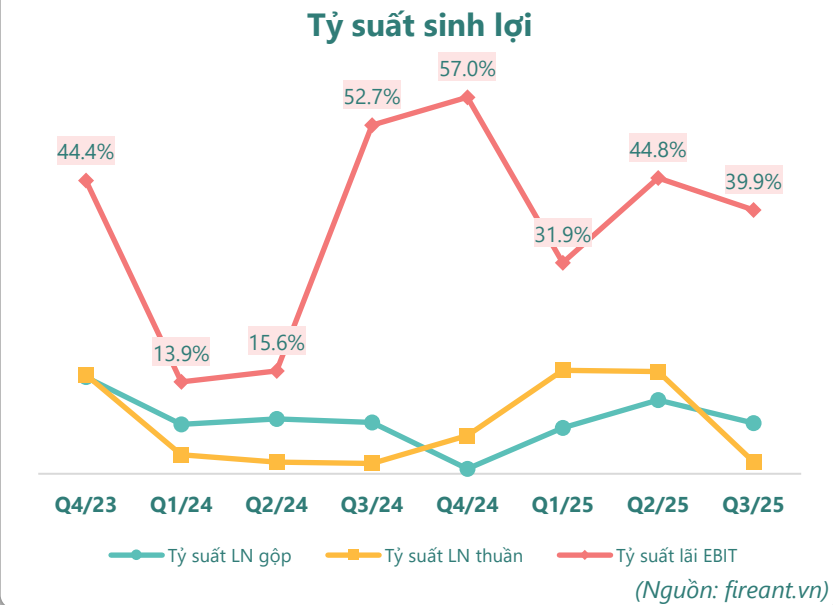
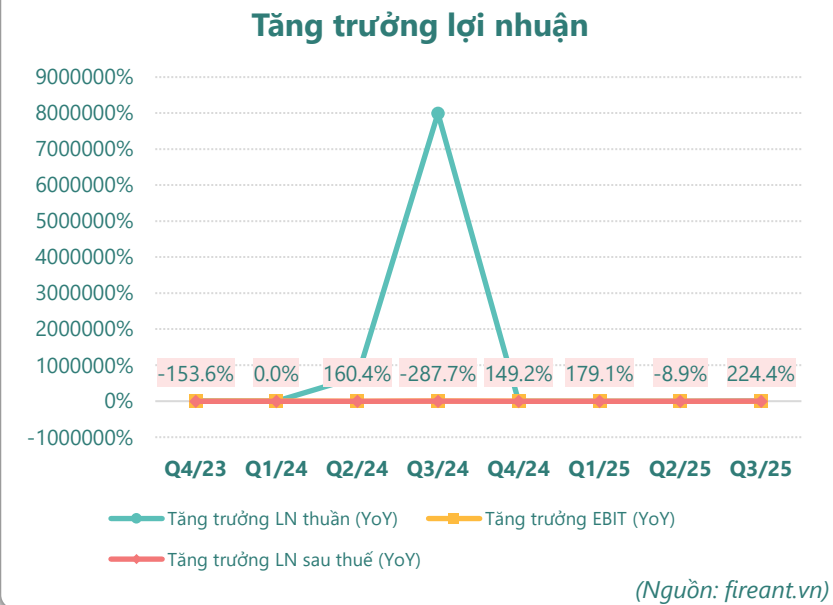
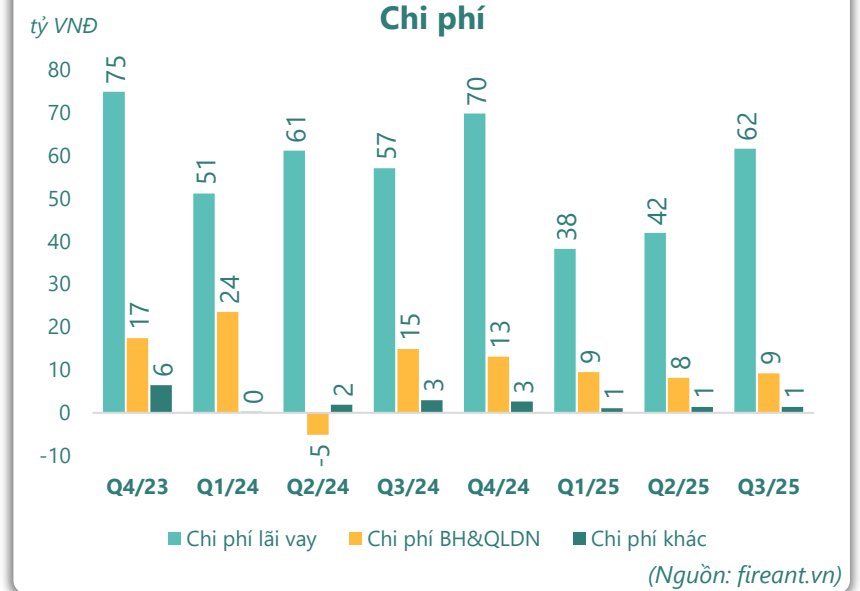
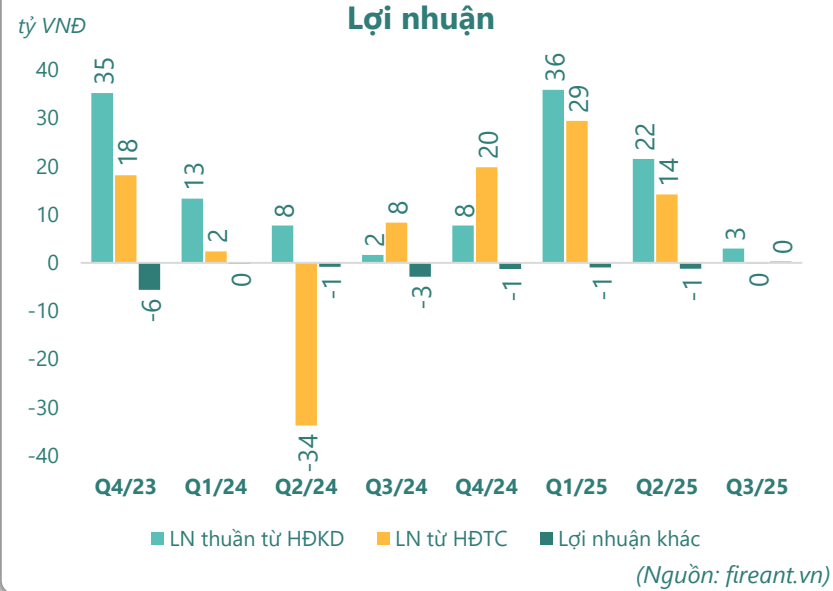
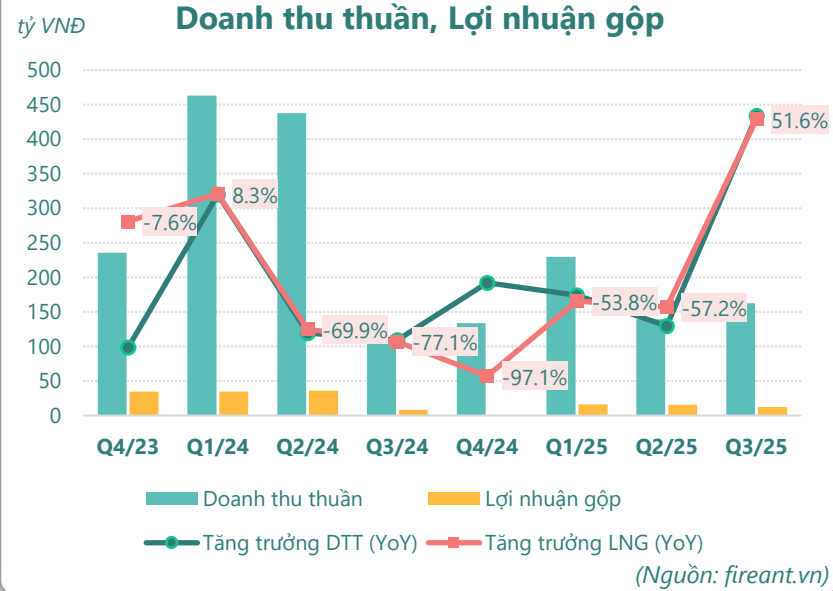
DT thuần 9T 2025
532
tỷ VNĐ
YoY: ▼475 -47.2%

LN thuần 9T 2025
60.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.8 166%

LN sau thuế 9T 2025
45.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.1 238%



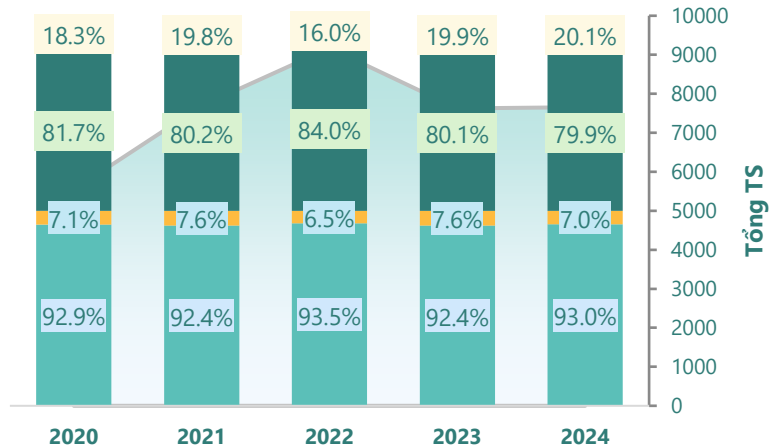
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

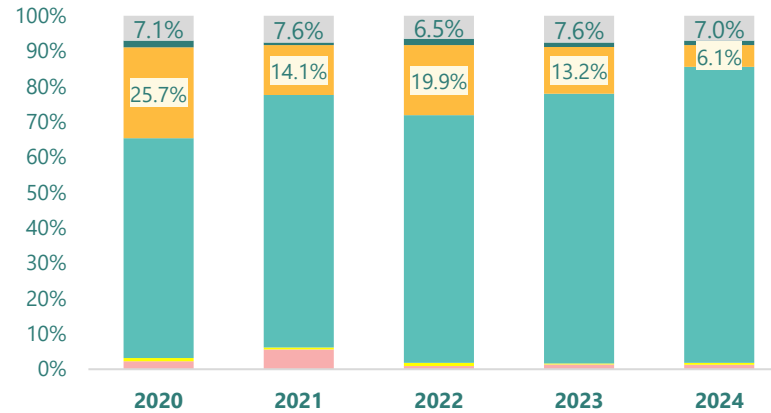
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

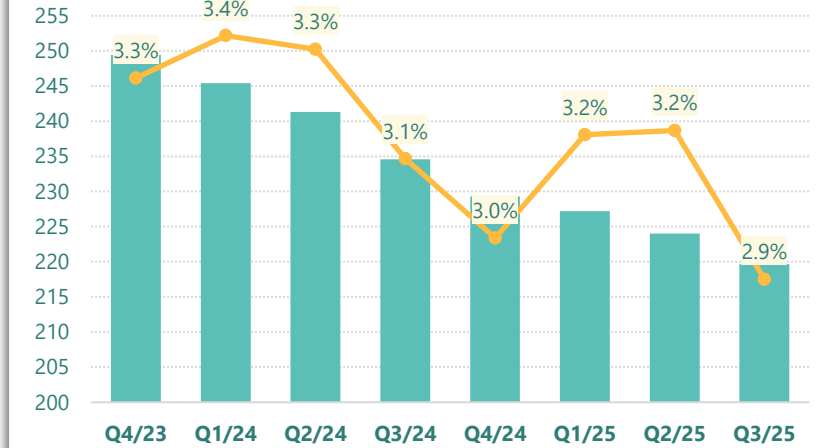


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

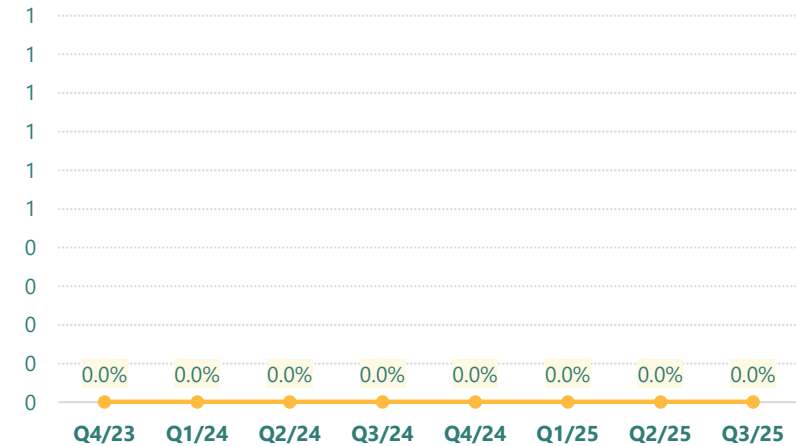


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

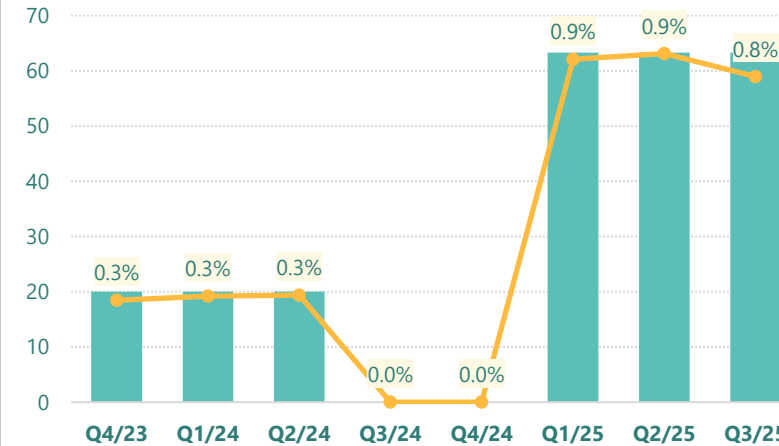


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

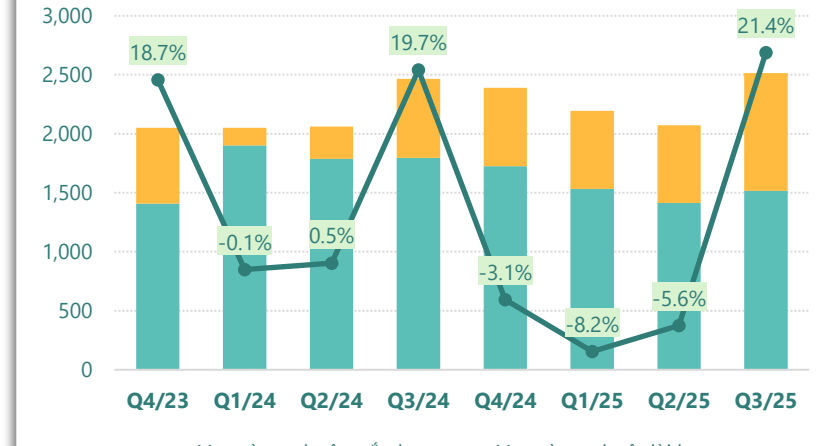


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

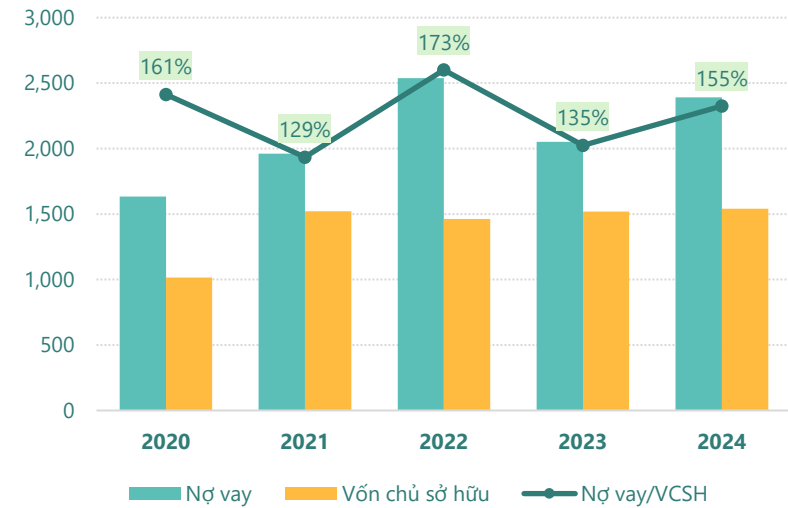
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

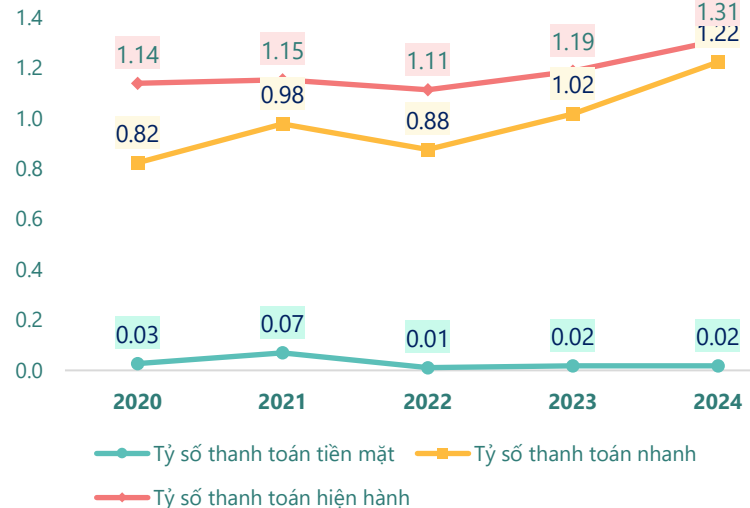
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



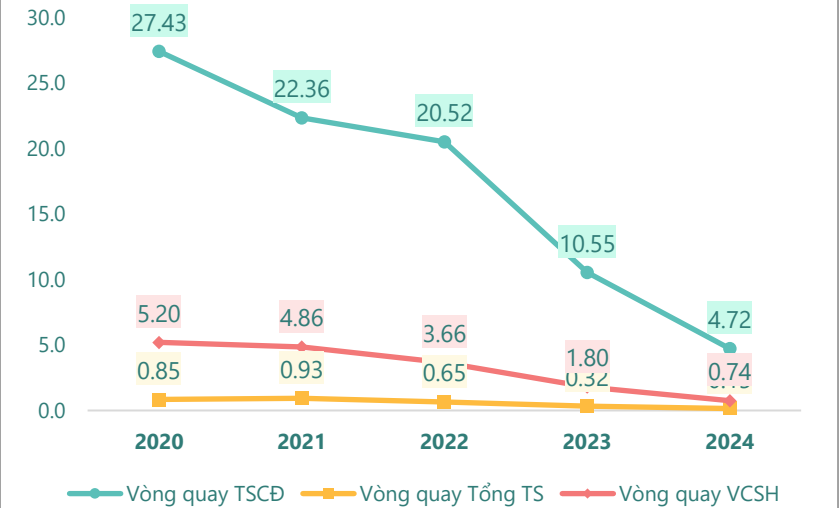
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



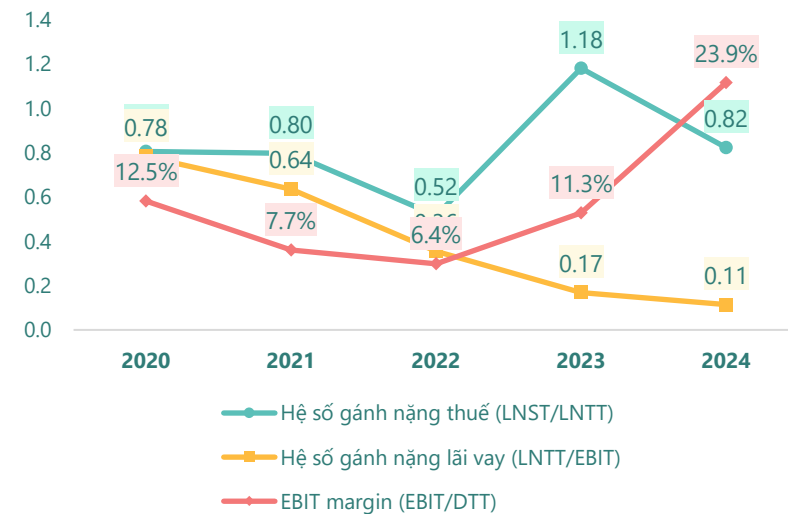
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



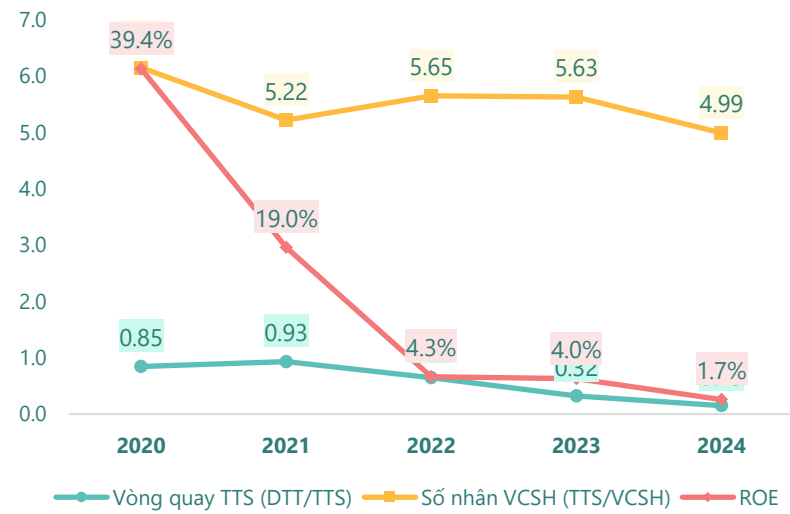
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



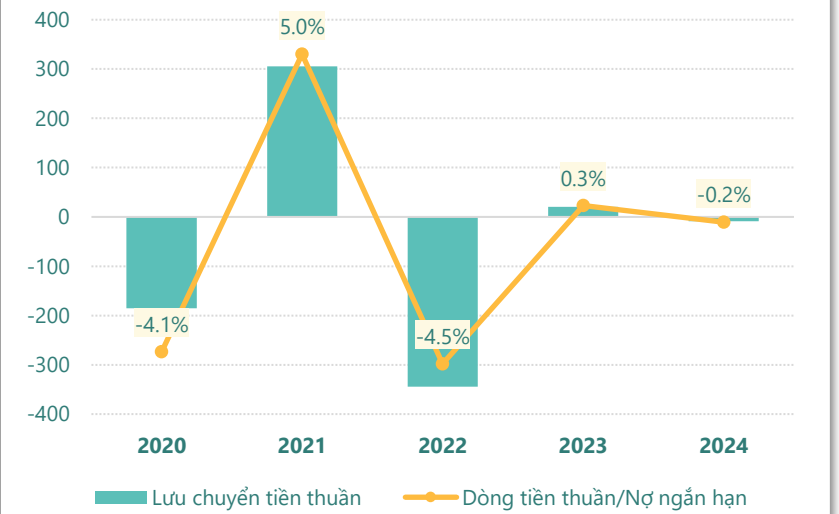
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	163	106	53.5%	532	1,007	-47.2%
Giá vốn hàng bán	150	97.8	53.6%	488	927	-47.4%
Lợi nhuận gộp	12.4	8.21	51.6%	43.9	79.0	-44.4%
Doanh thu HĐTC	71.4	76.4	-6.5%	209	171	22.4%
Chi phí TC	71.6	68.1	5.2%	166	194	-14.5%
Chi phí lãi vay	61.6	57.1	8.0%	142	170	-16.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	9.22	14.9	-38.1%	26.9	33.3	-19.3%
LN thuần từ HĐKD	2.98	1.65	80.7%	60.5	22.7	166%
Lợi nhuận khác	0.28	-2.86	110%	-1.85	-3.87	52.1%
LN trước thuế	3.26	-1.21	369%	58.6	18.8	211%
Lợi nhuận sau thuế	1.59	0.21	656%	45.6	13.5	238%
LNST của CĐ cty mẹ	1.88	0.38	394%	45.9	13.6	238%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-161	-525	47.7	221	76.8	-454
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	103	103	79.0	-62.8	21.9	-0.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.8	405	-75.4	-196	-124	442
Tiền đầu kỳ	107	60.1	44.1	95.2	57.5	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	-46.8	-16.0	51.3	-37.7	-25.1	-12.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.1	44.1	95.4	57.5	32.4	19.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,516	7,656	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	6,938	7,121	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	19.8	95.2	-79.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.9	40.2	-53.0%
Phải thu ngắn hạn	6,281	6,417	-2.1%
Hàng tồn kho	514	466	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	104	103	0.4%
Tài sản dài hạn	578	535	7.9%
Phải thu dài hạn	28.7	28.7	0.0%
Tài sản cố định	220	232	-5.5%
Bất động sản đầu tư	196	200	-2.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	63.3	0	
Tài sản dài hạn khác	64.0	65.5	-2.2%
Lợi thế thương mại	6.45	8.87	-27.3%
Nợ phải trả	5,930	6,114	-3.0%
Nợ ngắn hạn	4,853	5,440	-10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,515	1,725	-12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,259	1,472	-14.4%
Nợ dài hạn	1,077	675	59.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	998	666	50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,586	1,542	2.8%
Vốn chủ sở hữu	1,586	1,542	2.8%
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

